CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH TRỰC TUYẾN TCC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 98 /TB-TCC	*Bình Dương, ngày 04 tháng 8 năm 2022*

THÔNG BÁO BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Lần 2)

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Hợp đồng Dịch vụ đấu giá tài sản số: 01/HĐDV- ĐGTS ngày 14/7/2022 giữa Công ty cổ phần Protrade Laundry với Công Ty Đấu Giá Hợp Danh Trực Tuyến TCC;

Căn cứ Công văn đề nghị số 04/CV-PL ngày 03/8/2022 của Công ty cổ phần Protrade Laundry

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH TRỰC TUYẾN TCC tổ chức bán đấu giá tài sản của **Công ty cổ phần Protrade Laundry**, địa chỉ: số 75 Lô M, đường số 10, khu công nghiệp Sóng Thần 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đề nghị bán đấu giá.

1. Tài sản đấu giá: Máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ đã qua sử dụng và phế liệu do tháo dỡ từ công trình xây dựng của Công ty cổ phần Protrade Laundry *(Danh mục kèm theo)*.

Khách hàng có trách nhiệm xem xét về hiện trạng, tình trạng, chất lượng của tài sản trước khi đăng ký tham gia đấu giá. Tài sản được bàn giao cho người trúng đấu giá theo hiện trạng thực tế, sau khi nhận bàn giao tài sản người trúng đấu giá tự chịu trách nhiệm tháo dỡ lấy phế liệu và di chuyển (bao gồm cả chi phí tháo dỡ, vận chuyển) toàn bộ phế liệu, máy móc thiết bị,...(*Danh mục kèm theo*) tối đa là 20 ngày (kể cả thứ bảy và chủ nhật) tính từ ngày đấu giá thành.

2. Giá khởi điểm: **5.661.177.000 đồng** (Năm tỷ, sáu trăm sáu mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

Giá khởi điểm, giá đấu giá thành chưa bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan khác, các chi phí này do người mua trúng đấu giá chịu.

3. Tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá:

+ Tiền đặt trước: **285.000.000 đồng** (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng);

+ Tiền mua hồ sơ: **500.000 đồng** (Năm trăm ngàn đồng);

4. Thời gian bán hồ sơ và đăng ký tham gia đấu giá tài sản: Từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản đến 17 giờ 00 phút ngày 16/8/2022.

5. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Ngày 16/8/2022 và ngày 17/8/2022 (giờ hành chính) tại địa chỉ: số 75 Lô M, đường số 10, khu công nghiệp Sóng Thần 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

6. Thời gian nộp tiền đặt trước: Ngày 16, 17 và 18/8/2022 vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Trực tuyến TCC như sau:

- Đơn vị thụ hưởng: Công ty Đấu giá Hợp danh Trực tuyến TCC.

- Số tài khoản: 1021756868.

- Tại: Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Bình Dương.

7. Thời gian bỏ phiếu: Từ 09 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút ngày 18/8/2022.

8. Thời gian tổ chức cuộc đấu giá: Vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 19/8/2022.

9. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp.

10. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

11. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho Công ty Đấu giá Hợp danh Trực tuyến TCC trong thời gian quy định và không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 38 Luật Đấu giá tài sản.

12. Địa điểm bán hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá, bỏ phiếu và tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Trực tuyến TCC tại địa chỉ số 31 Hoàng Hoa Thám, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Công ty Đấu giá Hợp danh Trực tuyến TCC, địa chỉ: 31 Hoàng Hoa Thám, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Điện thoại: 0274.3.881.268; Hotline: 0879.319.319.

Nơi nhận:
- Người có tài sản (để phối hợp);
- Khách hàng tham gia đấu giá (để biết);
- Niêm yết: Cty ĐGHDTT TCC, nơi có tài sản;
- Thông báo công khai: Cổng TTĐTQG về đấu giá tài sản, Báo thể thao & văn hóa;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH TRỰC TUYẾN TCC

TRẦN NHƯ THÀNH

DANH MỤC CÁC TÀI SẢN THANH LÝ

(kèm theo Thông báo đấu giá tài sản số: 28/TB-TCC ngày 04/8/2022)

I. DANH MỤC MÁY GIẶT CHUYÊN DÙNG

Số TT	Tên tài sản	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy giặt 250Kg KM	Cái	2014	5	106.250.000	531.250.000
2	Máy giặt 270Kg	Cái	2003	14	22.320.000	312.480.000
3	Máy giặt 30Kg KM	Cái	2010	1	13.000.000	13.000.000
4	Máy giặt 40Kg KM	Cái	2016	3	38.250.000	114.750.000
5	Máy giặt 50Kg	Cái	2010	3	15.000.000	45.000.000
6	Máy sấy 200Kg KM	Cái	2014	8	28.750.000	230.000.000
7	Máy sấy 200Kg KM (thu hồi nhiệt)	Cái	2010	3	23.000.000	69.000.000
8	Máy sấy 50Kg KM	Cái	2013	5	13.200.000	66.000.000
9	Máy sấy 80Kg KM	Cái	2015	2	49.000.000	98.000.000
10	Máy sấy 80Kg KM	Cái	2016	10	63.000.000	630.000.000
11	Máy sấy 80Kg KM (kín khí)	Cái	2014	1	22.500.000	22.500.000
12	Máy sấy 80Kg KM (kín khí)	Cái	2015	8	42.000.000	336.000.000
13	Máy sấy 80Kg Ozon	Cái	2016	3	54.000.000	162.000.000
14	Máy sấy chống lem	Cái	2007	2	9.180.000	18.360.000
15	Máy sấy lạnh	Cái	2007	2	15.000.000	30.000.000
16	Máy sấy Oven KM	Cái	2010	1	18.000.000	18.000.000
17	Máy sấy Oven KM 120sp	Cái	2012	1	29.000.000	29.000.000
18	Máy hấp băng chuyền	Cái	2014	2	65.000.000	130.000.000
19	Máy vắt li tâm 100Kg	Cái	2003	1	6.800.000	6.800.000
20	Máy vắt li tâm 100Kg	Cái	2011	1	22.000.000	22.000.000
21	Máy vắt li tâm 100Kg DSG	Cái	2014	2	30.625.000	61.250.000
22	Máy vắt li tâm 120Kg KM	Cái	2015	1	49.000.000	49.000.000
23	Máy vắt li tâm 30Kg KM	Cái	2013	3	13.400.000	40.200.000
24	Máy vắt li tâm 80Kg	Cái	2003	1	6.400.000	6.400.000
25	Máy tạo khí Ozone	Cái	2015	4	45.500.000	182.000.000

Số TT	Tên tài sản	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
26	Máy tạo khí Ozone	Cái	2016	1	58.500.000	58.500.000
27	Buồng phun thuốc tím	Cái	2003	2	10.800.000	21.600.000
28	Buồng phun thuốc tím	Cái	2003	1	10.800.000	10.800.000
29	Buồng phun thuốc tím	Cái	2013	1	10.800.000	10.800.000
30	Buồng phun thuốc tím	Cái	2010	1	15.240.000	15.240.000
31	Buồng phun thuốc tím	Cái	2010	1	14.900.000	14.900.000
32	Buồng phun thuốc tím	Cái	2010	1	14.900.000	14.900.000
33	Buồng phun thuốc tím	Cái	2010	1	13.800.000	13.800.000
34	Buồng phun thuốc tím	Cái	2010	1	17.600.000	17.600.000
35	Máy nén khí 100HP Compresson	Cái	2010	1	20.000.000	20.000.000
36	Máy phun sơn 490 Graco	Cái	2016	3	23.400.000	70.200.000
37	Máy phun nhuộm TT	Cái	2016	3	6.000.000	18.000.000
38	Máy nén khí 75HP	Cái	2019	1	127.500.000	127.500.000
	Tổng cộng			**105**		**3.636.830.000**

Tổng giá trị (làm tròn): 3.636.830.000 đồng ***(Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).***

II. DANH MỤC KHÁC

Số TT	Tên tài sản	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Công trình điện cao áp Sóng Thần	Cái	2003	1	82.725.645	82.725.645
2	Máy biến áp 200KVA (3pha 380v->3pha 220v)	Cái	2009	1	10.363.600	10.363.600
3	Máy làm mát	Hệ thống	2010	1	7.000.000	7.000.000
4	Hệ thống làm mát (8pcs)	Hệ thống	2009	1	44.458.400	44.458.400
5	Hệ thống làm mát (9pcs)	Hệ thống	2009	1	49.941.600	49.941.600

6	Hệ thống quạt thông gió (8pcs)	Hệ thống	2010	1	26.000.000	26.000.000
7	Hệ thống quạt hút TL	Cái	2018	1	24.818.182	24.818.182
8	Hệ thống làm mát (3pcs)	Hệ thống	2011	1	26.267.952	26.267.952
9	Hệ thống làm mát (4pcs)	Hệ thống	2011	1	33.613.398	33.613.398
10	Hệ thống làm mát (1pcs)	Hệ thống	2011	1	7.143.400	7.143.400
11	Quạt hút 15HP-380V (LH)	Cái	2009	1	8.600.000	8.600.000
12	Hệ thống xử lý nước thải 240m3/24g	Cái	2010	1	59.650.000	59.650.000
13	Máy bơm chữa cháy Diesel 30HP	Cái	2020	1	34.064.940	34.064.940
14	Hệ thống báo cháy	Cái	2014	1	200.000	200.000
	Tổng cộng			**14**		**414.847.117**

Tổng giá trị (làm tròn): 414.848.000 đồng ***(Bằng chữ: Bốn trăm mười bốn triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng).***

III. DANH MỤC LÒ HƠI

Số TT	Tên tài sản	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Lò hơi 3000Kg/h ĐT	Cái	2011	1	106.000.000	106.000.000
2	Lò hơi 3000Kg/h VTP	Cái	2012	1	106.000.000	106.000.000
3	Lò hơi 3000Kg/h VTP	Cái	2015	1	185.500.000	185.500.000
4	Hệ thống xử lý khói bụi VTP	Hệ thống	2012	1	9.457.000	9.457.000
5	Hệ thống quạt hút và lọc bụi lò hơi	Hệ thống	2010	1	6.212.000	6.212.000
	Tổng cộng			**5**		**413.169.000**

Tổng giá trị (làm tròn): 413.169.000 đồng ***(Bằng chữ: Bốn trăm mười ba triệu một trăm sáu mươi chín ngàn đồng).***

IV. DANH MỤC CÔNG CỤ DỤNG CỤ

STT	Tên vật tư, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bàn ăn vuông mặt inox	Cái	Không xác định	36	173.800	6.256.800
2	Bàn gỗ tiếp khách chữ nhật	Cái	Không xác định	1	1.001.800	1.001.800
3	Bàn gỗ tiếp khách Ovan	Cái	Không xác định	1	1.001.800	1.001.800
4	Bàn kiểm hàng	Cái	Không xác định	32	700.000	22.400.000
5	Bàn kiểm mẫu	Cái	Không xác định	2	700.000	1.400.000
6	Bàn làm việc cũ	Cái	Không xác định	11	540.000	5.940.000
7	Bàn kiểm mẫu	Cái	Không xác định	1	700.000	700.000
8	Bàn xem màu	Cái	Không xác định	1	700.000	700.000
9	Băng ca	Cái	Không xác định	1	230.000	230.000
10	Bộ bàn ghế đá	Cái	Không xác định	1	440.000	440.000
11	Bộ ghế inox 6 cái	Cái	Không xác định	6	171.000	1.026.000
12	Bộ máy tính để bàn (Hà)	Cái	Không xác định	1	2.020.000	2.020.000
13	Bộ máy tính để bàn (in quy trình, Phùng)	Cái	Không xác định	1	2.020.000	2.020.000
14	Bộ máy tính để bàn (QA)	Cái	2018	1	2.020.000	2.020.000
15	Bộ máy tính Dell (máy chủ)	Cái	2018	1	2.020.000	2.020.000
16	Bồn inox đựng nước uống	Cái	Không xác định	1	300.000	300.000

STT	Tên vật tư, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
17	Cân màu điện tử	Cái	Không xác định	2	530.000	1.060.000
18	Cân điện tử lớn	Cái	2018	1	560.000	560.000
19	Ghế ăn dài (chân sắt, mặt gỗ)	Cái	Không xác định	61	140.000	8.540.000
20	Ghế dựa bằng nhôm	Cái	Không xác định	1	190.000	190.000
21	Ghế mây	Cái	Không xác định	8	114.000	912.000
22	Ghế xoay	Cái	2019	6	269.200	1.615.200
23	Giường đơn bằng sắt	Cái	Không xác định	2	292.000	584.000
24	Kệ treo hàng có bánh	Cái	Không xác định	40	200.000	8.000.000
25	Kệ treo hàng không bánh	Cái	Không xác định	13	180.000	2.340.000
26	Khung phun PP	Cái	Không xác định	2	13.000.000	26.000.000
28	Lồng chứa hàng	Cái	Không xác định	9	400.000	3.600.000
29	Màn hình TV	Cái	Không xác định	1	280.000	280.000
31	Máy bơm PCCC hư	Cái	Không xác định	1	4.860.000	4.860.000
32	Máy in giấy liên tục EPSON LQ-310	Cái	2018	1	914.000	914.000
33	Máy in Laser Jet P2035	Cái	Không xác định	1	798.000	798.000
35	Máy lạnh Daikin	Cái	2018	2	2.360.000	4.720.000
36	Máy lạnh di động Fujiyama 1,5HP hư	Cái	Không xác định	2	1.100.000	2.200.000

STT	Tên vật tư, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
37	Máy lạnh di động Fujiyama 1,5HP	Cái	Không xác định	1	1.100.000	1.100.000
38	Máy lạnh đứng Haevy 50HP	Cái	2012	1	5.840.000	5.840.000
39	Máy lạnh LG 1HP	Cái	Không xác định	1	640.000	640.000
40	Máy lạnh Samsung	Cái	Không xác định	1	560.000	560.000
41	Máy nén khí Puma 5HP hư	Cái	Không xác định	1	3.300.000	3.300.000
42	Máy nóng lạnh Kangaroo	Cái	2018	2	838.000	1.676.000
43	Máy photocopy TOSHIBA STUDIO 723	Cái	Không xác định	1	4.800.000	4.800.000
44	Máy scan	Cái	Không xác định	1	450.909	450.909
45	Máy sấy tay	Cái	Không xác định	1	360.000	360.000
47	Quạt công nghiệp	Cái	Nov-18	2	330.000	660.000
48	Quạt công nghiệp hộp	Cái	Không xác định	2	720.000	1.440.000
49	Quạt công nghiệp treo tường	Cái	2019	1	386.000	386.000
50	Quạt treo tường	Cái	2021	7	132.000	924.000
51	Quạt treo tường (hư)	Cái	Không xác định	2	132.000	264.000
52	Quạt tự chế	Cái	Không xác định	6	720.000	4.320.000
53	Sọt đựng hàng	Cái	Không xác định	8	47.800	382.400
54	Trang thờ lớn	Cái	Không xác định	1	720.000	720.000

STT	Tên vật tư, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Năm sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
55	Trang thờ nhỏ	Cái	Không xác định	1	340.000	340.000
56	Tủ đựng thuốc	Cái	Không xác định	1	430.000	430.000
58	Tủ hồ sơ cũ	Cái	Không xác định	2	400.000	800.000
59	Tủ lạnh Sanyo	Cái	Không xác định	2	1.038.000	2.076.000
60	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	Không xác định	2	400.000	800.000
61	Xe đẩy hàng	Cái	2019	147	800.000	117.600.000
	Tổng cộng			**445**		**266.518.909**

Tổng giá trị (làm tròn): 266.519.000 đồng ***(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm mười chín ngàn đồng).***

V. DANH MỤC PHẾ LIỆU DO THÁO DỠ TỪ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Stt	Tên tài sản	Diện tích	Đvt	Tỷ lệ CLCL	Giá trị tài sản		Phế liệu
					Đơn giá	Thành tiền	
1	Xưởng wash	636	m²	21,00%	590.000	78.800.400	La phông + đường ống hơi + dây điện + hệ thống máng đèn + vách nhôm kính + tủ điện
2	Nhà tiền chế	960	m²	20,00%	2.760.000	529.920.000	Cột thép I, vách tôn, sàn lửng BTCT, kèo thép I, xà gồ thép, mái tôn, hệ thống dây điện, tủ điện, gác lửng, bồn và chân bồn
3	Sàn thép nhà để xe	126	m²	21,00%	1.065.000	28.179.900	Cột thép, vách lưới, dầm thép
4	Mặt sàn thép nhà ăn	160	m²	21,00%	4.330.000	145.488.000	Cột thép, vách tôn-nhôm kính, sàn thép tấm

5	Vách ngăn bao che nhà tiền chế	744	m²	21,00%	590.000	92.181.600	Khung thép, vách tôn
6	Plafon xưởng wash	744	m²	20,00%	81.000	12.052.800	Tôn, xương la phông
7	Xưởng thô	366	m²	20,00%	590.000	43.188.000	La phông + đường ống hơi + dây điện + hệ thống máng đèn + gác lửng + cầu thang + tủ điện
	Tổng cộng					**929.810.700**	

Tổng giá trị (làm tròn): 929.811.000 đồng ***(Bằng chữ: Chín trăm hai mươi chin triệu tám trăm mười một ngàn đồng).***

VI. TỔNG HỢP

STT	Danh mục	Số lượng	Giá trị
1	Máy móc thiết bị chuyên ngànhWash	105	3.636.830.000
2	Khác	14	414.848.000
3	Lò hơi	5	413.169.000
4	Công cụ dụng cụ	445	266.519.000
5	Phế liệu	7	929.811.000
	Tổng cộng	**576**	**5.661.177.000**